

**Vietnam 500**
**Company Profile for Da Nang Rubber Joint Stock Company**

Updated as of May 27, 2008

**Balance Sheet - Interims**

as of given period ended

Actg Item -Eng	All Figures are in Millions of VND					Actg Item - Local
	Mar-08	Dec-07	Sep-07	Jun-07	Mar-07	
<b>CURRENT ASSETS</b>	<b>513631.99</b>	<b>437692.79</b>	<b>410270.08</b>	<b>422487.80</b>	<b>399703.14</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>
<b>TOTAL ASSETS</b>	<b>671222.87</b>	<b>584407.55</b>	<b>545534.87</b>	<b>538952.50</b>	<b>527291.15</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>
Construction in progress	681.35	1840.32	681.35	681.30	681.35	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Inventories	259409.35	240136.59	188907.83	208611.30	245918.80	Hàng tồn kho
Other receivables	3563.04	1191.46	704.87	387.40		Các khoản phải thu khác
Trade accounts receivable	122603.84	69540.82	109755.28	105410.70	245918.80	Phải thu khách hàng
Cash & cash equivalents	32095.02	36039.50	41772.79	59442.50	32881.94	Tiền và các khoản tương đương tiền
Other long-term assets	3071.18	3185.18	3298.93	3450.60	3526.40	Tài sản dài hạn khác
<b>LONG-TERM ASSETS</b>	<b>157590.89</b>	<b>146714.76</b>	<b>135264.79</b>	<b>116464.70</b>	<b>127588.00</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>
<b>Fixed assets</b>	<b>153803.41</b>	<b>142813.28</b>	<b>131249.56</b>	<b>112297.80</b>	<b>123345.30</b>	<b>Tài sản cố định</b>
Long-term financial investments	716.30	716.30	716.30	716.30	716.30	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
Intangible fixed assets	791.64	791.64	791.64	791.60	792.00	Tài sản cố định vô hình
Tangible fixed assets	152330.42	140181.32	129776.58	110824.90	121872.30	Tài sản cố định hữu hình
<b>LIABILITIES</b>	<b>440847.58</b>	<b>375874.14</b>	<b>353127.06</b>	<b>366152.40</b>	<b>370655.21</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>
<b>Current liabilities</b>	<b>331921.86</b>	<b>261802.00</b>	<b>238443.49</b>	<b>25109.60</b>	<b>248003.25</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>
Capital sources and funds	230669.62	208596.04	190397.50	20859.60	157250.29	Vốn chủ sở hữu
Share premium	3281.00	3281.00	3281.00	328.10	3281.00	Thặng dư vốn cổ phần
Advances to supplier	88410.40	80937.37	65482.74	44807.20	8489.57	Trả trước cho người bán
Payable to employees	260.16					Phải trả công nhân viên
Bonus and welfare funds	-294.33	-62.64	2010.30	3014.80	-614.35	Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Investment and development funds	1993.63	1993.63	1993.63	1993.60		Quỹ đầu tư phát triển
Other resources and funds	-294.33	-62.64	2010.30	3014.80	-614.35	Nguồn kinh phí và quỹ khác
<b>OWNER'S EQUITY</b>	<b>230375.30</b>	<b>208533.41</b>	<b>192407.81</b>	<b>172800.20</b>	<b>156635.94</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>
Owner's Investment capital	130385.52	130385.52	130385.52	130385.50	92475.00	Vốn đầu tư của chủ sở hữu
Retained after-tax profit	0.00	70942.26	52743.72	32131.60	61494.29	Lợi nhuận chưa phân phối
<b>Short-term borrowing and debts</b>	<b>281788.40</b>	<b>224826.14</b>	<b>187169.93</b>	<b>179197.50</b>	<b>92475.00</b>	<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>
Short-term receivables	214577.28	151669.64	175942.88	150605.30	112412.84	Các khoản phải thu
Trade accounts payable	30398.00	16600.68	35146.32	46955.10	3281.00	Phải trả cho người bán
Long-term borrowing and debts	108436.90	113560.63	114380.25	114708.60	122260.00	Vay và nợ ngắn hạn
Long-term liabilities	108925.72	114072.14	114683.57	115056.40	122651.96	Nợ dài hạn
Other short-term payables	3175.07	2980.00	3266.94	306.40		Các khoản phải trả, phải nộp khác
Payable expenses	11608.67	246.00				Chi phí phải trả
Accumulated depreciation	-377451.66	-362943.41	-355674.33	-344004.30	331504.30	Giá trị hao mòn lũy kế
Long-term prepaid expenses	3071.18	3185.18	3298.93	3450.60	716.30	Chi phí trả trước dài hạn
Other current assets	7550.34	9847.06	3646.57	3828.70	121872.27	Tài sản ngắn hạn khác
Advances from customers	4691.57	2061.49	3433.34	3478.50		Người mua trả tiền trước